

Bản án số: **210/2020 /HS-ST**

Ngày: 21/9/2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN NAM TỪ LIÊM, THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Lệ Thủy.

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Trần Quốc Sơn;

- Bà Trần Thị Oanh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Hưng - Thư ký Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Nam Từ Liêm tham gia phiên tòa: Ông Lương Duy Bằng - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 211/2020/HSST ngày 27/8/2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 216/2020/QĐXXST-HS ngày 07/9/2020, đối với bị cáo sau:

Họ và tên: **Nguyễn Ngọc T**; **Sinh năm: 1997**; Giới tính: Nam; HKTT: Khu 1, xã Hanh Cù, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Văn hóa: 11/12; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Con ông: Nguyễn QT; Con bà: Nguyễn Thị Th; Gia đình bị cáo có 03 anh em, bị cáo là con thứ ba; Trích lục tiền án: Không;

Tiền sự: Ngày 25/02/2020 Công an huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ xử phạt vi phạm hành chính đối với Nguyễn Ngọc T về hành vi: “*Gây rối trật tự công cộng*”. Hình thức phạt tiền: 750.000 đồng (*Bằng chữ: Bảy trăm năm mươi nghìn đồng*).

Danh bản số: 272, lập ngày 06/4/2020, tại Công an quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội; Tạm giữ, tạm giam: Không; Bị cáo hiện đang bị áp dụng biện pháp: Cấm đi khỏi nơi cư trú.

(*Bị cáo có mặt tại phiên tòa*)

Bị hại: 1. Chị Nguyễn Thị TT; Sinh năm: 2000; HKTT: Thôn Tứ Kỳ, xã Đồng Tân, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội; Nơi cư trú: Số 1, ngách 63, ngõ 41, Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội;

2. Anh Lồ CT; Sinh năm: 1998; HKTT: Xã Thanh Bình, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai; Nơi cư trú: Ngõ 105, Doãn Kế Thiện, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án: Chị Phạm TA; Sinh năm: 1995; HKTT: Thôn 3, xã Nga Trung, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa; Nơi cư trú: Số 394, đường Mỹ Đình, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội;

(Bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án đều vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Ngày 05/02/2020, Nguyễn Ngọc T đến gặp và thuê 01 phòng trọ của chị Hoàng Thị S (*Sinh năm: 1977; HKTT: Ngõ 252, đường Mỹ Đình, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội*) tại ngõ 252, đường Mỹ Đình, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội với giá thuê 1.500.000 đồng/tháng, thời hạn thuê 01 năm. T đã đóng tiền thuê phòng trọ 01 tháng cho chị S. Do trong thời gian này, T chưa có việc làm nên T đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản của người khác thông qua việc đăng bài viết lên mạng xã hội về việc T có phòng trọ cho thuê, để người thuê trọ tin tưởng chuyển tiền thuê phòng, sau đó T chiếm đoạt.

Vụ thứ nhất: Ngày 16/02/2020, T thấy chị Nguyễn Thị TT (*Sinh năm: 2000; HKTT: Thôn Tứ Kỳ, xã Đồng Tân, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội*) đăng bài viết lên mạng xã hội về việc cần tìm phòng trọ nên T vào bình luận về việc có phòng cho thuê với giá 1.700.000 đồng/tháng. Chị Thủy sau đó đã hẹn gặp để xem phòng thì T đưa chị Thủy lên phòng số 1 tầng 3 nhà số 2B ngõ 34, đường Mỹ Đình, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội (*là nơi khi T đi tìm phòng trọ, T biết được tại địa chỉ trên có phòng cho thuê*). Sau khi chị Thủy đồng ý thuê thì T yêu cầu chị Thủy chuyển tiền đặt cọc thuê phòng là 1.700.000 đồng (*Bằng chữ: Một triệu, bảy trăm nghìn đồng*) vào tài khoản số: 2711205198203, chủ tài khoản: Nguyễn Ngọc T mở tại ngân hàng Agribank. Cùng ngày 16/02/2020, chị Thủy đã chuyển cho T số tiền 1.700.000 đồng (*Bằng chữ: Một triệu, bảy trăm nghìn đồng*), nhưng do chuyển khoản khác ngân hàng nên tài khoản của T chưa nhận được tiền. Đến ngày 19/02/2020, T gọi điện thoại

yêu cầu chị Thủy tiếp tục chuyển cho T số tiền 700.000 đồng (*Bằng chữ: Bảy trăm nghìn đồng*) để T giữ phòng cho chị Thủy. Chị Thủy hẹn T đến ngày 28 hoặc 29/02/2020 sẽ chuyển đến phòng trọ. Do sau đó, không liên lạc được với T nên tối ngày 28/02/2020, chị Thủy chuyển đồ đến phòng trọ thì được biết T không phải là chủ của khu nhà trọ, nên chị Thủy đã đến cơ quan Công an trình báo. Toàn bộ số tiền 2.400.000 đồng (*Bằng chữ: Hai triệu, bốn trăm nghìn đồng*) nhận của chị Thủy, T khai đã sử dụng chi tiêu cá nhân hết.

Vụ thứ hai: Ngày 16/02/2020, T đăng bài viết lên mạng xã hội với nội dung: “*Có phòng trọ khép kín cho thuê, không chung chủ, giá 1.500.000 đồng/tháng, ai có nhu cầu liên hệ 0389515054*”. Sau khi đăng bài viết, cùng ngày anh Lò CT (*Sinh năm: 1998; HKTT: Xã Thanh Bình, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai*) đã liên hệ với T để thuê phòng trọ. T sau đó đã hẹn anh Thanh đến nhà trọ do T thuê để xem phòng. Đến ngày 22/02/2020, anh Thanh liên hệ gặp T thì T đưa anh Thanh lên phòng trọ của T đang thuê tại nhà bà S và giới thiệu là phòng trọ của T đang cho thuê với giá 1.300.000 đồng/tháng. Anh Thanh đồng ý thuê và hẹn đến ngày 23/02/2020 sẽ chuyển đến thì T yêu cầu anh Thanh đặt cọc trước 1.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một triệu đồng*). Anh Thanh đồng ý và đưa 1.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một triệu đồng*) đặt cọc cho T. Đến ngày 23/02/2020, T gọi điện lại cho anh Thanh nói đang dọn dẹp phòng và hẹn anh Thanh đến ngày 24/02/2020 chuyển đến. Khoảng 10 giờ ngày 24/02/2020, anh Thanh chuyển đồ đến và đưa cho T số tiền 1.300.000 đồng (*Bằng chữ: Một triệu, ba trăm nghìn đồng*), T cho lại anh Thanh 100.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm nghìn đồng*) và thu dọn đồ đạc của mình để chuyển về quê, bàn giao phòng cho anh Thanh. Tổng số tiền T đã chiếm đoạt của anh Thanh là 2.200.000 đồng (*Bằng chữ: Hai triệu, hai trăm nghìn đồng*).

Ngày 24/02/2020, chị Phạm TA (*Sinh năm: 1995; HKTT: Thôn 3, xã Nga Trung, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa*) lên mạng xã hội thấy bài đăng của T cho thuê nhà trọ nên đã liên hệ với T. Do lúc này T đang ở quê nên T đã nói dối chị Ánh còn phòng cho thuê nhưng sáng mai có người hẹn đến đặt cọc, nếu chị Ánh muốn thuê thì phải chuyển tiền đặt cọc cho T, chị Ánh đồng ý. Sau đó, T nhắn tin cho chị Ánh số tài khoản để chị Ánh chuyển tiền. Cùng ngày, chị Ánh chuyển tiền cho T nhưng không chuyển được nên T đã bảo chị Ánh chuyển tiền vào tài khoản của bạn T là chị Nguyễn Minh Ng (*Sinh năm: 1997; HKTT: Xã Nga Trung, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa*). Sau khi chị Ánh chuyển số tiền 1.300.000 đồng (*Bằng chữ: Một triệu, ba trăm nghìn đồng*) cho chị Ng thì chị Ng đã rút và chuyển lại số tiền trên cho T (*chị Ng không biết mục đích của T*

nhờ chuyển, rút tiền hộ). Đến ngày 25/02/2020, chị Ánh gọi hẹn gặp T để xem phòng thì T nói dối không ở gần khu trọ và sẽ gọi người ra dẫn vào xem phòng. Sau đó, T gọi điện cho anh Lồ CT nhờ anh Thanh gặp và đưa chị Ánh xem một phòng trọ khác với lý do phòng trọ T đăng bài cho thuê đang đóng cửa. Sau khi xem phòng, chị Ánh không đồng ý thuê và yêu cầu T trả lại tiền nhưng T không trả lại. Sau đó, chị Ánh biết T không phải là chủ khu nhà trọ nên đã trình báo cơ quan Công an. Ngày 26/02/2020, T liên hệ với anh Thanh để mượn máy tính xách tay, khi T đến gặp thì bị anh Thanh và chị Ánh giữ lại đưa T đến cơ quan Công an trình báo. Số tiền chiếm đoạt được, T đã chi tiêu cá nhân hết.

Vật chứng tạm giữ của Nguyễn Ngọc T: 01 điện thoại, nhãn hiệu IteL, màu xanh đen, gắn sim số: 0389.515.054 và 0973.255.335.

Tại cơ quan điều tra, Nguyễn Ngọc T khai nhận hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên.

Đối với hành vi T chiếm đoạt số tiền 1.300.000 đồng (*Bằng chữ: Một triệu, ba trăm nghìn đồng*) của chị Ánh ngày 24/02/2020, do tài sản chiếm đoạt dưới 2.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai triệu đồng*), nên ngày 26/6/2020, Công an quận Nam Từ Liêm đã ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với T, về hành vi: “*Dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản của người khác*” theo quy định tại Nghị định số:167/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ, về: Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội, với mức phạt là: 1.500.000 đồng (*Bằng chữ: Một triệu, năm trăm nghìn đồng*).

Về trách nhiệm dân sự: T đã trả lại cho anh Lồ CT số tiền: 2.200.000 đồng (*Bằng chữ: Hai triệu, hai trăm nghìn đồng*), trả lại cho chị Nguyễn Thị TT số tiền: 2.400.000 đồng (*Bằng chữ: Hai triệu, bốn trăm nghìn đồng*), trả lại cho chị Phạm TA số tiền 1.300.000 đồng (*Bằng chữ: Một triệu, ba trăm nghìn đồng*). Sau khi nhận lại tài sản, anh Thanh, chị Thủy và chị Ánh không có yêu cầu đề nghị gì về dân sự.

Bản Cáo trạng số: 204/CT-VKSNTL ngày 04/8/2020 của Viện kiểm sát nhân dân quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, truy tố bị cáo Nguyễn Ngọc T về tội: “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại Khoản 1 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Điều luật quy định như sau:

Điều 174. Tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

“1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng....., thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:”

Tại phiên tòa:

Bị cáo T thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình, xác nhận cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân quận Nam Từ Liêm truy tố đối với bị cáo về tội: “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại Khoản 1 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015, là đúng với hành vi mà bị cáo đã thực hiện và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, để bị cáo sớm được trở về với gia đình và xã hội.

Đại diện Viện kiểm sát sau khi phân tích tính chất mức độ hành vi phạm tội của bị cáo T, kết luận giữ quan điểm như cáo trạng đã truy tố đối với bị cáo T về tội: “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại Khoản 1 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015, là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Đánh giá nhân thân, các tình tiết t nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo như sau: Bị cáo không có tiền án, có 01 tiền sự chưa hết thời hiệu, sau khi phạm tội bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo đã tự nguyện khắc phục hậu quả cho các bị hại, là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điểm b, s Khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015; Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội 02 lần, nên bị cáo phải chịu tình tiết t nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điểm g Khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015. Đề nghị mức hình phạt đối với bị cáo T từ 09 tháng tù đến 12 tháng tù; Về hình phạt bổ sung: Bị cáo không có nghề nghiệp, không có thu nhập ổn định, nên, đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự: Các bị hại đã nhận bồi thường tài sản, không có yêu cầu về trách nhiệm dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về xử lý vật chứng: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điểm a Khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015; Khoản 1, Điểm a Khoản 2 Điều 106 của Bộ luật tố tụng Hình sự năm 2015; Tuyên tịch thu nộp ngân sách Nhà nước phương tiện phạm tội của bị cáo là: 01 điện thoại ITEL, màu xanh đen, đã qua sử dụng, có gắn sim số: 0973.255.335 và 0389.515.054.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của các bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử thấy, có đủ cơ sở để xác định: Từ ngày 16/02/2020 đến ngày 24/2/2020, tại phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ

Liêm, Hà Nội, Nguyễn Ngọc T đã đưa ra thông tin gian dối, giả có phòng cho thuê để chị Nguyễn Thị TT và anh Lò CT tin tưởng đặt cọc tiền, qua đó T đã chiếm đoạt số tiền 2.400.000 đồng (*Bằng chữ: Hai triệu, bốn trăm nghìn đồng*) của chị Nguyễn Thị TT và số tiền 2.200.000 đồng (*Bằng chữ: Hai triệu, hai trăm nghìn đồng*) của anh Lò CT. Tổng số tiền T đã chiếm đoạt của bị hại là: 4.600.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn triệu, sáu trăm nghìn đồng*).

Bị cáo khai nhận tội. Hậu quả đã khắc phục, các bị hại không có yêu cầu bồi thường về trách nhiệm dân sự.

Hành vi nêu trên của bị cáo Nguyễn Ngọc T đã đủ yếu tố cấu thành tội: “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại Khoản 1 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015. Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân quận Nam Từ Liêm đã truy tố đối với bị cáo về tội danh và khung hình phạt như đã viện dẫn là hoàn toàn có căn cứ, đúng người, đúng tội, phù hợp với pháp luật.

[2] Xét hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng xấu đến trật tự, an toàn xã hội, gây tâm lý hoang mang trong quần chúng nhân dân, ảnh hưởng đến cuộc sống của người dân. Bị cáo phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp, nhận thức được hậu quả xảy ra nhưng vẫn cố ý phạm tội. Vì vậy, bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự.

[3] Về nhân thân, các tình tiết t nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo không có tiền án, có 01 tiền sự chưa hết thời hiệu, sau khi phạm tội bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải và đã tự nguyện khắc phục hậu quả cho các bị hại, là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điểm b, s Khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015; Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội 02 lần, nên bị cáo phải chịu tình tiết t nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điểm g Khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

[4] Căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết t nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo đã được phân tích ở trên, Hội đồng xét xử thấy, cần phải áp dụng mức hình phạt tù có thời hạn, cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian mới có tác dụng giáo dục bị cáo và răn đe phòng ngừa chung.

[5] Về đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đối với việc giải quyết vụ án: Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị mức hình phạt đối với bị cáo T từ 09 tháng tù đến 12 tháng tù, là phù hợp với tính chất, mức độ của hành vi phạm tội bị cáo gây ra.

[6] Về hình phạt bổ sung: Bị cáo không có nghề nghiệp, không có thu nhập ổn định, nên, không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo, như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa, là có căn cứ.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Các bị hại đã nhận bồi thường tài sản, không có yêu cầu về trách nhiệm dân sự, nên, Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điểm a Khoản 1 Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 2015; Khoản 1, Điểm a Khoản 2 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Tuyên tịch thu nộp ngân sách Nhà Nước phương tiện phạm tội của bị cáo là: 01 điện thoại ITEL, màu xanh đen, đã qua sử dụng, có gắn sim số: 0973.255.335 và 0389.515.054, như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa, là có căn cứ.

[9] Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan điều tra Công an quận Nam Từ Liêm, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân quận Nam Từ Liêm, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Tại quá trình điều tra, bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, không có ý kiến khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, Người tiến hành tố tụng. Vì vậy, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng và Người tiến hành tố tụng, đã thực hiện đúng pháp luật.

[10] Về án phí và quyền kháng cáo: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm; Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Ngọc T phạm tội: *“Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”*.

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 174; Điều 38; Điểm b, s Khoản 1 Điều 51; Điểm g Khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015;

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Ngọc T **09 (Chín) tháng tù**. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Căn cứ vào Điểm a Khoản 1 Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 2015; Khoản 1, Điểm a Khoản 2 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015;

Về xử lý vật chứng: Tịch thu nộp ngân sách Nhà nước: 01 điện thoại ITEL, màu xanh đen, đã qua sử dụng, có gắn sim số: 0973.255.335 và 0389.515.054

(Theo biên bản giao, nhận vật chứng số 216, lập ngày 26/8/2020, tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội);

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 136; Khoản 1, Khoản 4 Điều 331; Khoản 1 Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Điều a Khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Về án phí: Bị cáo T phải chịu 200.000 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm nghìn đồng*) án phí Hình sự sơ thẩm.

Bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị hại vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Lệ Thủy

Nơi nhận:

- Bị cáo; Bị hại; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- VKSND quận Nam Từ Liêm;
- VKSNDTP Hà Nội;
- TAND TP Hà Nội;
- Công an quận Nam Từ Liêm;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Lệ Thủy

- Bộ phận Thi hành án HS Tòa án ND quận Nam Từ Liêm;
- Lưu HS, VP.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Lệ Thủy

Nơi nhận:

- Lưu HS.

Nơi nhận:

- Bị cáo; Bị hại; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- VKSND quận Nam Từ Liêm;
- VKSNDTP Hà Nội;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- TAND TP Hà Nội;
- Công an quận Nam Từ Liêm;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm;
- Bộ phận Thi hành án HS Tòa án ND quận Nam Từ Liêm;
- Lưu HS, VP.

Đỗ Thị Lệ Thủy

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Lệ Thủy

Nơi nhận:

- Lưu HS.

Nơi nhận:

- Bị cáo; Bị hại; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND quận Nam Từ Liêm;
- VKSNDTP Hà Nội;
- TAND TP Hà Nội;
- Công an quận Nam Từ Liêm;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm;
- Bộ phận Thi hành án HS Tòa án ND quận Nam Từ Liêm;
- Lưu HS, VP.

Đỗ Thị Lệ Thủy

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Lệ Thủy

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Bị cáo; Người bị hại;
- VKSND quận Nam Từ Liêm;
- VKSNDTP Hà Nội;
- TAND TP Hà Nội;
- Công an quận Nam Từ Liêm;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm;
- Bộ phận Thi hành án HS Tòa án ND quận Nam Từ Liêm;
- Lưu HS, VP.

Đỗ Thị Lệ Thủy

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Lệ Thủy

Nơi nhận:

- Lưu HS.

Căn cứ Khoản 1 Điều 48 của Bộ luật hình sự năm 2015; Khoản 1 Điều 584; Điều 589; Điều 288; Điều 290 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Đỗ Ngọc Minh phải bồi thường cho Chi nhánh dịch vụ nhà ở Đại Thanh (Người đại diện theo pháp luật: Ông Tô Thế Bình - Chức vụ: Giám đốc) số tiền: 15.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười lăm triệu đồng); Bồi thường cho Chi nhánh dịch vụ nhà ở Thanh Hà (Người đại diện theo pháp luật: Ông Lương Thanh Lưu - Chức vụ: Giám đốc) số tiền: 15.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười lăm triệu đồng); Bồi thường cho Chi nhánh dịch vụ nhà ở Linh Đàm (Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hữu Dương - Chức vụ: Giám đốc) số tiền: 15.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười lăm triệu đồng); Bồi thường cho anh Đỗ Nhật Thành số tiền: 12.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười hai triệu đồng);

Buộc bị cáo Đỗ Ngọc Minh và bị cáo Nguyễn Tiến Bằng phải liên đới bồi thường cho Chi nhánh dịch vụ nhà ở Thanh Hà (Người đại diện theo pháp luật: Ông Lương Thanh Lưu - Chức vụ: Giám đốc) số tiền: 15.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười lăm triệu đồng), mỗi bị cáo phải bồi thường là: 7.500.000 đồng (Bằng chữ: Bảy triệu, năm trăm nghìn đồng); Bồi thường cho Chi nhánh dịch vụ nhà ở và quản lý khu đô thị Mường Thanh (Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn Toàn - Chức vụ: Giám đốc) số tiền: 13.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười ba triệu đồng), mỗi bị cáo phải bồi thường là: 6.500.000 đồng (Bằng chữ: Sáu triệu, năm trăm nghìn đồng); Bồi thường cho Công ty TNHH dịch vụ bảo vệ Thiên Trường Việt Nam (Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Oanh - Chức vụ: Giám đốc) số tiền: 20.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai mươi triệu đồng), mỗi bị cáo phải bồi thường là: 10.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười triệu đồng); Bồi thường cho Chi nhánh dịch vụ nhà ở Linh Đàm (Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hữu Dương - Chức vụ: Giám đốc) số tiền: 15.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười lăm triệu đồng), mỗi bị cáo phải bồi thường là: 7.500.000 đồng (Bằng chữ: Bảy triệu, năm trăm nghìn đồng).

Căn cứ vào Điểm a Khoản 1 Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 2015; Khoản 1, Điểm a, c Khoản 2 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015;

Về xử lý vật chứng: Tịch thu tiêu hủy: 01 vạm phá khóa và 01 thẻ gửi xe (*Theo biên bản giao, nhận vật chứng số 110 ngày 20/3/2019, tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội*);

Buộc bị cáo Tuấn phải truy nộp: 14.000.000 đồng (*Bằng chữ: Mười bốn triệu đồng*); Bị cáo Phong phải truy nộp: 10.000.000 đồng (*Bằng chữ: Mười triệu đồng*); Bị cáo Việt phải truy nộp: 4.500.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn triệu năm trăm nghìn đồng*); Bị cáo Minh phải truy nộp: 7.250.000 đồng (*Bằng chữ: Bảy triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng*); Bị cáo Bằng phải truy nộp: 1.250.000 đồng (*Bằng chữ: Một triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng*), nộp ngân sách Nhà Nước .

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 136; Khoản 1, Khoản 3, Khoản 4 Điều 331, Khoản 1 Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Điểm a, c Khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Về án phí: Các bị cáo: Minh, Bằng, Tuấn, Phong, Việt, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm nghìn đồng*) án phí Hình sự sơ thẩm.

Bị cáo Minh phải chịu 4.425.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn triệu, bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) án phí Dân sự sơ thẩm.

Bị cáo Bằng phải chịu 1.575.000 đồng (*Bằng chữ: Một triệu, năm trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) án phí Dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại, nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn

15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.